BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ - BCN ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 18 tháng 11 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Văn Nghĩa	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Tiến Triển	Ủy viên
Ông	Nguyễn Cao Sơn	Ủy viên
Ông	Võ Khánh Toàn	Ủy viên
Bà	Quek Guet Ngoh	Ủy viên
Ông	Ip Chau Sing	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Văn Nghĩa	Giám đốc	
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Giám đốc	
Ông	Nguyễn Tiến Triển	Phó Giám đốc	
Ông	Nguyễn Cao Sơn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/11/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Thanh Hải	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Thanh Quang	Thành viên
Ông	Huỳnh Tín Đình	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI
Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Phạm Văn Nghĩa
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Số: 907/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội được lập ngày 10 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà	**Bùi Thanh Cương**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2013-002-1	Số: 2066-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**84.800.106.506**	**79.532.374.206**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**10.947.932.472**	**9.413.866.763**
111	1. Tiền		10.947.932.472	9.413.866.763
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**23.224.741.871**	**34.387.368.181**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.329.845.848	27.166.819.507
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.603.814.237	5.619.807.032
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.267.452.588	2.340.985.357
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(976.370.802)	(740.243.715)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**49.638.844.784**	**33.231.144.886**
141	1. Hàng tồn kho		49.803.925.908	33.432.698.617
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(165.081.124)	(201.553.731)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**988.587.379**	**2.499.994.376**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	29.999.999	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25	3.201.734
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	958.587.355	2.496.792.642
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**37.492.579.662**	**38.890.268.068**
220	**II. Tài sản cố định**		**13.492.363.547**	**15.086.085.036**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.492.363.547	15.086.085.036
222	- *Nguyên giá*		*48.812.787.635*	*46.435.563.815*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(35.320.424.088)*	*(31.349.478.779)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**21.195.722**	**478.712.984**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		21.195.722	478.712.984
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**22.693.593.459**	**22.248.593.459**
251	1. Đầu tư vào công ty con		22.693.579.213	22.248.579.213
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.246	14.246
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.285.426.934**	**1.076.876.589**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.285.426.934	1.076.876.589
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**122.292.686.168**	**118.422.642.274**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**27.895.345.149**	**30.107.013.225**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**27.895.345.149**	**30.107.013.225**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	6.494.947.126	2.365.177.612
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		161.195.911	23.735.391
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	770.358.958	1.756.454.728
314	4. Phải trả người lao động		3.634.530.954	4.856.873.507
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.376.305.392	828.740.412
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	288.862.258	532.383.350
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	12.804.084.800	19.362.265.875
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		365.059.750	381.382.350
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**94.397.341.019**	**88.315.629.049**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**94.397.341.019**	**88.315.629.049**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		51.814.430.000	34.545.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*51.814.430.000*	*34.545.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.740.733.718	27.172.167.816
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.338.843.012	3.660.278.914
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.503.334.289	22.938.182.319
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*5.736.355.962*	*5.976.550.952*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*12.766.978.327*	*16.961.631.367*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**122.292.686.168**	**118.422.642.274**

Võ Khánh Toàn	**Võ Khánh Toàn**	**Phạm Văn Nghĩa**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**282.271.871.952**	**296.650.614.946**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	8.939.643.774	6.315.267.520
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**273.332.228.178**	**290.335.347.426**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**225.630.909.225**	**241.634.461.490**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**47.701.318.953**	**48.700.885.936**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.203.642.558	203.337.748
22	7. Chi phí tài chính	23	1.688.529.532	1.671.178.377
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*233.714.806*	*674.906.794*
25	8. Chi phí bán hàng	24	15.855.744.977	13.076.967.310
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15.206.165.790	12.872.002.469
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**16.154.521.212**	**21.284.075.528**
31	11. Thu nhập khác		178.297.653	519.458.707
32	12. Chi phí khác		500.067	1.387.124
40	**13. Lợi nhuận khác**		**177.797.586**	**518.071.583**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**16.332.318.798**	**21.802.147.111**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3.565.340.471	4.840.515.744
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**12.766.978.327**	**16.961.631.367**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**3.281**	**4.910**

Võ Khánh Toàn	**Võ Khánh Toàn**	**Phạm Văn Nghĩa**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		296.942.304.166	290.765.977.232
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(227.656.140.548)	(221.683.794.407)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(29.317.496.005)	(31.252.552.187)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(233.714.806)	(730.380.542)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.986.264.884)	(4.922.547.721)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		151.056.242	2.643.759.712
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.349.213.143)	(27.368.949.745)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***16.550.531.022***	***7.451.512.342***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.364.706.558)	(6.509.969.930)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.564.392	28.255.983
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(2.332.142.166)***	***(6.481.713.947)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		50.293.523.823	85.141.448.171
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(56.851.704.898)	(71.892.716.589)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.218.100.000)	(8.705.340.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(12.776.281.075)***	***4.543.391.582***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**1.442.107.781**	**5.513.189.977**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**9.413.866.763**	**3.851.493.711**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		91.957.928	49.183.075
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**10.947.932.472**	**9.413.866.763**

Võ Khánh Toàn	Võ Khánh Toàn	**Phạm Văn Nghĩa**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ - BCN ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 18 tháng 11 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 51.814.430.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 51.814.430.000 đồng; tương đương 5.181.443 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy;
- Bán buôn pin các loại, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất pin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi gồm có: cho thuê nhà xưởng, nhà làm việc, kho bãi;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu, sản phẩm pin các loại và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh pin các loại

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 31.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	151.407.470	36.584.177
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.796.525.002	9.377.282.586
	10.947.932.472	**9.413.866.763**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**22.693.579.213**	-	**22.248.579.213**	-
- Công ty TNHH Một thành viên Pin Hà Nội	22.693.579.213	-	22.248.579.213	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	-	-	-	-
- Công ty TNHH Pin GP Việt Nam (*)	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**14.246**	-	**14.246**	-
	22.693.593.459	-	**22.248.593.459**	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong tháng 12 năm 2015 Công ty thực hiện ký hợp đồng liên doanh thành lập Công ty TNHH Pin GP Việt Nam với vốn điều lệ là 4.000.000 USD trong đó Công ty đóng góp 1.200.000 USD tương đương 30% vốn điều lệ của liên doanh. Công ty TNHH Pin GP Việt Nam có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại ngày 08/12/2015 tuy nhiên tới thời điểm 31/12/2015 Công ty chưa thực hiện chuyển tiền góp vốn.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Một thành viên Pin Hà Nội	Tỉnh Hà Nam	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh pin và máy móc thiết bị sản xuất pin (đang trong quá trình đầu tư xây dựng)

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**		
	- KEO SIVANHTHONG	1.022.685.600	-
	- GPI International Limited	11.136.257.242	19.533.525.660
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.170.903.006	7.633.293.847
		19.329.845.848	**27.166.819.507**
b)	**Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**		
	- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	19.329.845.848	27.166.819.507
		19.329.845.848	**27.166.819.507**
c)	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**	**12.009.021.587**	**19.605.539.005**
	Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30.		

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu tiền cho Công ty con vay	634.200.000	-	424.200.000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	93.025.741	-	89.083.832	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	22.848.834	-	16.976.279	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	11.475.799	-	11.135.479	-
Tạm ứng	250.639.055	-	338.625.149	-
Ký cược, ký quỹ	17.000.082	-	1.100.717.876	-
Phải thu khác	238.263.077	-	360.246.742	-
	1.267.452.588	**-**	**2.340.985.357**	**-**

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi				
- Taian luchen chemical co.,ltd	684.208.000	-	684.208.000	228.635.288
- Công ty TNHH XDDV - TMTH Huy Hân	52.437.457	-	52.437.457	-
- Các khoản khác	281.061.141	41.335.796	266.431.956	34.198.410
	1.017.706.598	**41.335.796**	**1.003.077.413**	**262.833.698**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.753.414.060	-	24.244.515.471	-
Công cụ, dụng cụ	48.790.304	-	54.536.716	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.361.678.452	-	2.093.126.910	-
Thành phẩm	5.865.090.286	-	5.189.124.822	-
Hàng hoá	1.746.914.350	(165.081.124)	1.795.368.589	(201.553.731)
Hàng gửi đi bán	28.038.456	-	56.026.109	-
	49.803.925.908	**(165.081.124)**	**33.432.698.617**	**(201.553.731)**

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	478.712.984
- *Thiết kế mặt bằng nhà máy tại Hà Nam*	-	*478.712.984*
Mua sắm tài sản cố định	21.195.722	-
- *Máy ép vỉ tự động*	*21.195.722*	-
	21.195.722	**478.712.984**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.157.081.167	29.377.450.971	4.627.656.927	273.374.750	46.435.563.815
- Mua trong năm	-	2.277.966.820	-	99.257.000	2.377.223.820
Số dư cuối năm	**12.157.081.167**	**31.655.417.791**	**4.627.656.927**	**372.631.750**	**48.812.787.635**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.647.421.660	16.623.108.124	2.817.148.706	261.800.289	31.349.478.779
- Khấu hao trong năm	145.617.000	3.394.612.363	410.823.924	19.892.022	3.970.945.309
Số dư cuối năm	**11.793.038.660**	**20.017.720.487**	**3.227.972.630**	**281.692.311**	**35.320.424.088**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	509.659.507	12.754.342.847	1.810.508.221	11.574.461	15.086.085.036
Tại ngày cuối năm	**364.042.507**	**11.637.697.304**	**1.399.684.297**	**90.939.439**	**13.492.363.547**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.569.382.278 đồng

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Trả trước tiền thuê nhà cho chuyên gia Trung Quốc	29.999.999	-
		29.999.999	**-**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	557.382.050	232.134.043
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	708.607.382	837.676.094
	Chi phí trả trước dài hạn khác	19.437.502	7.066.452
		1.285.426.934	**1.076.876.589**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		31/12/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**				
	SUN PETROCHEMICALS PVT.LTD	1.202.132.800	1.202.132.800	43.588.270	43.588.270
	Công Ty TNHH Hoá công Quế Lưu Quảng Tây	1.765.407.600	1.765.407.600	-	-
	Công ty TNHH XNK Hán Đô Nghi QuảngTây	898.900.200	898.900.200	-	-
	GPI International Limited	1.263.319.200	1.263.319.200	-	-
	Phải trả các đối tượng khác	1.365.187.326	1.365.187.326	2.321.589.342	2.321.589.342
		6.494.947.126	**6.494.947.126**	**2.365.177.612**	**2.365.177.612**
b)	**Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**				
	Phải trả người bán ngắn hạn	6.494.947.126	6.494.947.126	2.365.177.612	2.365.177.612
		6.494.947.126	**6.494.947.126**	**2.365.177.612**	**2.365.177.612**
c)	**Phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại TM số 30.)**	**1.263.319.200**	**1.263.319.200**	**-**	**-**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.491.244.008	-	2.479.591.151	180.159.256	201.644.150	9.832.037
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	5.548.634	-	1.334.190.198	2.085.584.769	756.943.205	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.186.221.942	3.565.340.471	4.019.098.528	-	732.463.885
Thuế Thu nhập cá nhân	-	15.698.984	91.998.105	97.210.027	-	10.487.062
Thuế Tài nguyên	-	1.719.000	26.622.600	26.555.760	-	1.785.840
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	543.057.000	3.310.689.000	3.853.746.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.757.802	94.368.820	88.336.488	-	15.790.134
	2.496.792.642	**1.756.454.728**	**10.902.800.345**	**10.350.690.828**	**958.587.355**	**770.358.958**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại	1.164.836.183	828.740.412
Trích trước chi phí bồi hoàn cho lô hàng lỗi hỏng	1.586.477.871	-
Chi phí phải trả khác	624.991.338	-
	3.376.305.392	**828.740.412**

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	141.950.851	158.651.991
Bảo hiểm xã hội	4.318.065	890.457
Bảo hiểm thất nghiệp	213.740	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	125.000.000	325.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.379.602	47.840.902
	288.862.258	**532.383.350**

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam [1]	19.362.265.875	19.362.265.875	34.462.776.463	50.819.080.478	3.005.961.860	3.005.961.860
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam [2]	-	-	15.323.933.360	5.525.810.420	9.798.122.940	9.798.122.940
- Vay cá nhân	-	-	506.814.000	506.814.000	-	-
	19.362.265.875	**19.362.265.875**	**50.293.523.823**	**56.851.704.898**	**12.804.084.800**	**12.804.084.800**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 3180-LAV-201500978 ngày 29/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất pin các loại;
+ Thời hạn của hợp đồng: 10 tháng, từ ngày kí hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này đến 12/03/2016;
+ Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này là 3%/năm với USD và 7%/năm với VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản. Nghĩa vụ trả nợ của Công ty được bảo đảm bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Agribank và tại các tổ chức tín dụng khác cùng với các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được kí kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.005.961.860 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-201500141 ngày 23/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong khế ước nhận nợ;
+ Thời hạn của hợp đồng: Quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân, áp dụng cho từng lần giải ngân;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo. Công ty cam kết dùng nguồn thu từ xuất khẩu để bổ sung biện pháp bảo đảm nợ vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 9.798.122.940 đồng.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**34.545.000.000**	**27.172.167.816**	**3.160.278.914**	**12.208.729.637**	**77.086.176.367**
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	16.961.631.367	16.961.631.367
Phân phối lợi nhuận	-	-	500.000.000	(6.181.750.000)	(5.681.750.000)
Giảm khác	-	-	-	(50.428.685)	(50.428.685)
Số dư cuối năm trước	**34.545.000.000**	**27.172.167.816**	**3.660.278.914**	**22.938.182.319**	**88.315.629.049**
Số dư đầu năm nay	**34.545.000.000**	**27.172.167.816**	**3.660.278.914**	**22.938.182.319**	**88.315.629.049**
Tăng vốn trong năm nay (*)	17.269.430.000	(5.431.434.098)	(1.821.435.902)	(10.016.560.000)	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	12.766.978.327	12.766.978.327
Phân phối lợi nhuận	-	-	500.000.000	(7.218.100.000)	(6.718.100.000)
Tăng khác	-	-	-	32.833.643	32.833.643
Số dư cuối năm nay	**51.814.430.000**	**21.740.733.718**	**2.338.843.012**	**18.503.334.289**	**94.397.341.019**

(*) Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCĐ và kết quả phát hành cổ phiếu, Công ty thực hiện tăng vốn Điều lệ lên 51.814.430.000 đồng.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCĐ, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 và lợi nhuận để lại năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (theo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty năm 2014)	100,00%	22.334.267.378
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (**)	2,24%	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,24%	500.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền (bằng 18% vốn điều lệ)	27,84%	6.218.100.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 29% vốn điều lệ)	44,85%	10.016.560.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	22,83%	5.099.607.378

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCĐ, Công ty thông qua việc tăng vốn điều lệ như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	58,00%	10.016.560.000
Tăng vốn từ Quỹ đầu phát triển	3,68%	636.278.914
Tăng vốn từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (**)	6,86%	1.185.156.988
Tăng vốn từ Thặng dư vốn cổ phần đủ điều kiện tăng vốn điều lệ	31,45%	5.431.434.098
Tổng cộng	**100,00%**	**17.269.430.000**

(**) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty là khoản trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty để bổ sung vốn điều lệ theo yêu cầu của pháp luật và được trình bày tại chỉ tiêu 418 - Quỹ đầu tư phát triển trên Bảng Cân đối kế toán.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
GP Batteris Internationnal Limited	15.545.240.000	30,00%	10.363.500.000	30,00%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	10.881.670.000	21,00%	7.254.450.000	21,00%
Phạm Văn Nghĩa	2.602.500.000	5,02%	1.735.000.000	5,02%
Cổ đông khác	22.785.020.000	43,98%	15.192.050.000	43,98%
	51.814.430.000	**100%**	**34.545.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	51.814.430.000	34.545.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*34.545.000.000*	*34.545.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*17.269.430.000*	-
- *Vốn góp cuối năm*	*51.814.430.000*	*34.545.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.234.660.000	12.090.750.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*16.234.660.000*	*12.090.750.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.181.443	3.454.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.181.443	3.454.500
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.181.443*	*3.454.500*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.181.443	3.454.500
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.181.443*	*3.454.500*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	**2.338.843.012**	**3.660.278.914**
- Quỹ đầu tư phát triển	-	*636.278.914*
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*2.338.843.012*	*3.024.000.000*
	2.338.843.012	**3.660.278.914**

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	124.391,51	362.669,94

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	270.375.598.213	281.856.974.206
Doanh thu bán hàng hóa	3.464.288.247	4.216.086.546
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	3.497.684.095	5.746.442.630
Doanh thu khác	4.934.301.397	4.831.111.564
	282.271.871.952	**296.650.614.946**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30.)	**70.311.948.781**	**99.775.169.327**

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.446.405.810	3.779.437.334
Hàng bán bị trả lại	1.110.645.380	94.009.790
Giảm giá hàng bán	3.382.592.584	2.441.820.396
	8.939.643.774	**6.315.267.520**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	219.662.980.347	233.092.776.911
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.857.498.255	2.353.614.216
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	3.164.371.030	5.040.382.288
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác	982.532.200	946.134.344
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(36.472.607)	201.553.731
	225.630.909.225	**241.634.461.490**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	32.564.392	28.255.983
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.037.492.586	175.081.765
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	133.585.580	-
	1.203.642.558	**203.337.748**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	233.714.806	674.906.794
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	830.272.705	746.045.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	624.542.021	192.435.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	57.789.898
	1.688.529.532	**1.671.178.377**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.257.384.034	1.756.197.217
Chi phí nhân công	5.605.234.604	5.161.081.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	380.310.541	159.260.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.300.594.791	1.479.538.524
Chi phí khác bằng tiền	6.312.221.007	4.520.889.357
	15.855.744.977	**13.076.967.310**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	540.330.042	405.229.197
Chi phí nhân công	6.041.695.474	4.943.632.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.177.654	432.718.366
Thuế, phí, lệ phí	3.323.756.000	3.288.909.000
Chi phí dự phòng	416.784.275	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	761.927.220	821.024.795
Chi phí khác bằng tiền	3.934.495.125	2.980.488.411
	15.206.165.790	**12.872.002.469**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.332.318.798	21.802.147.111
Các khoản điều chỉnh tăng	138.813.766	249.380.254
- *Chi phí không hợp lệ*	*138.813.766*	*249.380.254*
Các khoản điều chỉnh giảm	(265.039.514)	(49.183.075)
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*(265.039.514)*	*(49.183.075)*
Thu nhập tính thuế TNDN	16.206.093.050	22.002.344.290
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	**3.565.340.471**	**4.840.515.744**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	(32.833.644)	32.833.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.186.221.942	1.235.420.275
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.986.264.884)	(4.922.547.721)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**732.463.885**	**1.186.221.942**

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.049.285.604	206.205.073.785
Chi phí nhân công	40.272.876.019	41.216.653.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.970.945.309	3.461.097.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.184.751.011	3.121.788.966
Chi phí khác bằng tiền	14.338.453.408	10.346.405.238
	255.816.311.351	**264.351.019.536**

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.947.932.472	-	9.413.866.763	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.597.298.436	(976.370.902)	29.507.804.864	(740.243.715)
Đầu tư dài hạn	14.246	-	14.246	-
	31.545.245.154	**(976.370.902)**	**38.921.685.873**	**(740.243.715)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	12.804.084.800	19.362.265.875
Phải trả người bán, phải trả khác	6.783.809.384	2.897.560.962
Chi phí phải trả	3.376.305.392	828.740.412
	22.964.199.576	**23.088.567.249**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.947.932.472	-	-	10.947.932.472
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.620.927.534	-	-	19.620.927.534
Đầu tư dài hạn	-	14.246	-	14.246
	30.568.860.006	**14.246**	**-**	**30.568.874.252**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.413.866.763	-	-	9.413.866.763
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.767.561.149	-	-	28.767.561.149
Đầu tư dài hạn	-	14.246	-	14.246
	38.181.427.912	**14.246**	**-**	**38.181.442.158**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	12.804.084.800	-	-	12.804.084.800
Phải trả người bán, phải trả khác	6.783.809.384	-	-	6.783.809.384
Chi phí phải trả	3.376.305.392	-	-	3.376.305.392
	22.964.199.576	**-**	**-**	**22.964.199.576**
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	19.362.265.875	-	-	19.362.265.875
Phải trả người bán, phải trả khác	2.897.560.962	-	-	2.897.560.962
Chi phí phải trả	828.740.412	-	-	828.740.412
	23.088.567.249	**-**	**-**	**23.088.567.249**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tới thời điểm ngày 07 tháng 03 năm 2016 Công ty đã thực hiện chuyển xong số tiền 27.000.000.000 đồng (tương đương 1.200.000 USD trên hợp đồng liên doanh) cho liên doanh Công ty TNHH Pin GP Việt Nam.

Ngoài các sự kiện đã được trình bày ở trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu		**70.311.948.781**	**99.775.169.327**
GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd.	Cùng hệ thống	4.301.593.030	11.691.272.860
GPI International Limited	Cùng hệ thống	66.010.355.751	88.083.896.467
Mua hàng		**1.623.698.496**	**1.422.716.069**
GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd.	Cùng hệ thống	384.132.096	1.422.716.069
GPI International Limited	Cùng hệ thống	1.239.566.400	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**12.009.021.587**	**19.605.539.005**
GP Batteris Internationnal Limited	Thành viên góp vốn	72.013.345	72.013.345
GPI International Limited	Cùng hệ thống	11.136.257.242	19.533.525.660
GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd.	Cùng hệ thống	800.751.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
GPI International Limited	Cùng hệ thống	1.263.319.200	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.840.639.791	1.477.408.959

31 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**			
131	1. Phải thu khách hàng	27.166.819.507	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	27.166.819.507	-
132	2. Trả trước cho người bán	5.619.807.032	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.619.807.032	-
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(740.243.715)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(740.243.715)	-
135	5. Các khoản phải thu khác	901.642.332	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	2.340.985.357	1.439.343.025
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	1.439.343.025	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(1.439.343.025)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	478.712.984				(478.712.984)
			242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	478.712.984	478.712.984
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	19.362.265.875	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.362.265.875	-
312	2. Phải trả người bán	2.365.177.612	311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	2.365.177.612	-
313	3. Người mua trả tiền trước	23.735.391	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23.735.391	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.756.454.728	313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.756.454.728	-
315	5. Phải trả người lao động	4.856.873.507	314	5. Phải trả người lao động	4.856.873.507	-
316	6. Chi phí phải trả	828.740.412	315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	828.740.412	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	532.383.350	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	532.383.350	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	381.382.350	322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	381.382.350	-

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.545.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	34.545.000.000	-
			411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*34.545.000.000*	*34.545.000.000*
			411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	-	412	2. Thặng dư vốn cổ phần	27.172.167.816	27.172.167.816
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	636.278.914	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	3.660.278.914	3.024.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	3.024.000.000				(3.024.000.000)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.938.182.319	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.938.182.319	-
			421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*5.976.550.952*	*5.976.550.952*
			421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*	*16.961.631.367*	*16.961.631.367*

Võ Khánh Toàn
Người lập

Võ Khánh Toàn
Kế toán trưởng

Phạm Văn Nghĩa
Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016